

Số: 04/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 26 tháng 02 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) tỉnh Trà Vinh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một
số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 -
2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 419/TTr-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025)
tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo
luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) tỉnh Trà Vinh, với
những nội dung chính như sau:

1. Về mục tiêu

- Phân tích, đánh giá đầy đủ, toàn diện kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng
đất thời kỳ trước.

- Xác định diện tích các loại đất theo phương án phân bổ, khoanh vùng
đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp

huyện trong Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2023.

- Quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai theo kế hoạch sử dụng đất và theo quy định của pháp luật; đáp ứng yêu cầu về đất đai cho các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong tình hình mới; duy trì quỹ đất trồng lúa hợp lý nhằm đảm bảo an ninh lương thực; sử dụng đất đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm, bền vững, đảm bảo môi trường sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; tăng cường, nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về đất đai.

2. Về các chỉ tiêu

a) Chỉ tiêu phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch (*đính kèm Phụ lục I*).

b) Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*đính kèm Phụ lục II*).

c) Chỉ tiêu kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*đính kèm Phụ lục III*).

3. Về giải pháp tổ chức thực hiện

Trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) tỉnh Trà Vinh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tập trung thực hiện một số giải pháp chủ yếu như sau:

a) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tổ chức công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) của tỉnh theo quy định; thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đảm bảo phù hợp, chặt chẽ giữa các cấp, các ngành để thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ đảm bảo theo chỉ tiêu được Thủ tướng Chính phủ phân bổ. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường các biện pháp giám sát, tuyên truyền, quản lý hoạt động của thị trường bất động sản, đảm bảo thị trường phát triển lành mạnh, bền vững, tránh tình trạng “sốt đất ảo” gây ra hệ lụy cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhất là làm tăng chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng khi triển khai dự án. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Tăng cường thực hiện tạo lập phát triển quỹ đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân nắm về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

- Ủy ban nhân dân tỉnh được điều chỉnh chỉ tiêu trong nội bộ tổng chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho Trà Vinh; việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất phải thực hiện một cách linh hoạt, đúng nguyên tắc để đảm bảo cấp huyện có đủ quỹ đất triển khai các công trình, dự án khi có cơ hội thu hút đầu tư theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 07/TB-VPCP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

b) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất, gây ô nhiễm môi trường đất.

- Thực hiện các biện pháp trồng rừng theo hình thức nông lâm ngư kết hợp, rừng phòng hộ kết hợp du lịch sinh thái,... tại các khu vực bãi bồi cửa sông, ven biển. Phát huy tối đa khả năng của đất bãi bồi vào trồng rừng mới, làm tăng độ che phủ của rừng, góp phần giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu - nước biển dâng, bảo tồn tính đa dạng sinh học của vùng rừng ngập mặn trên địa bàn tỉnh.

- Các khu, cụm công nghiệp phải có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; thực hiện giám sát kỹ đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

c) Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: huy động tối đa các nguồn vốn ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, hạ tầng kết nối các khu, cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Nguồn lực từ xã hội hóa: tăng cường thông tin truyền thông, bảo đảm tính công khai, minh bạch, dễ tiếp cận thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng

đất, các tiềm năng đất đai, chính sách ưu đãi đầu tư và danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) tỉnh Trà Vinh theo đúng quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 13, thông qua ngày 26 tháng 02 năm 2024./. *KW*

Nơi nhận:

- UBTVQH, Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái



Phụ lục I

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỲ KẾ HOẠCH

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	LOẠI ĐẤT					239,077	239,077	239,077	239,077	239,077
1	Đất nông nghiệp	NNP	181,896		181,896	185,079	185,041	184,994	183,267	181,896
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81,970		81,970	82,628	82,548	82,541	82,146	81,970
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	76,147		76,147	75,759	75,683	75,723	75,433	76,147
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		45,665	45,665	48,733	48,679	48,391	47,305	45,665
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,365		5,365	3,645	3,814	4,097	4,642	5,365
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3,704		3,704	3,346	3,346	3,381	3,381	3,704
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			3,293	3,293	3,293	3,293	3,293	3,293
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	54,876		54,876	50,941	50,992	51,068	53,195	54,876
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	378		378	207	207	150	278	378
2.2	Đất an ninh	CAN	317		317	238	238	240	266	317
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	440		440	108	101	101	418	440
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		203	203	20	60	60	177	203
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1,677	1,677	227	234	258	835	1,677
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		814	814	500	497	543	785	814

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	14,349	1,225	15,574	13,950	14,081	14,142	14,732	15,574
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	6,123		6,123	5,342	5,454	5,556	5,908	6,123
-	Đất thủy lợi	DTL		6,390	6,390	6,177	6,180	6,221	6,269	6,390
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	105		105	31	32	36	95	105
-	Đất cơ sở y tế	DYT	83		83	67	67	67	69	83
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	503	0	503	368	372	376	418	503
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	141		141	73	78	86	101	141
-	Đất công trình năng lượng	DNL	962		962	716	718	614	663	962
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13		13	13	13	13	13	13
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3		3				3	3
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		551	551	545	550	551	551	551
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		524	524	475	474	474	476	524
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	27		27	25	25	26	26	27
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	62		62	55	55	58	61	62
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		5,583	5,583	5,008	5,047	5,061	5,173	5,583
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		1,470	1,470	987	1,003	1,065	1,285	1,470
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		194	194	168	168	166	178	194

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		5	5	4	4	5	5	5
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,305		2,305	3,057	3,045	3,015	2,615	2,305
II	KHU CHỨC NĂNG									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
2	Đất khu kinh tế	KKT	39,020		39,020	39,020	39,020	39,020	39,020	39,020
3	Đất đô thị	KDT	13,716	276	13,992	13,992	13,992	13,992	13,992	13,992
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		121,812	121,812	121,812	121,812	121,812	121,812	121,812
5	Khu lâm nghiệp	KLN		9,069	9,069	9,069	9,069	9,069	9,069	9,069
6	Khu du lịch	KDL		1,159	1,159	1,159	1,159	1,159	1,159	1,159
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		959	959	959	959	959	959	959
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		642	642	642	642	642	642	642
9	Khu đô thị	DTC		8,505	8,505	8,505	8,505	8,505	8,505	8,505
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		1,414	1,414	1,414	1,414	1,414	1,414	1,414
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		36,347	36,347	36,347	36,347	36,347	36,347	36,347

kv



Phụ lục II
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4,805	127	226	339	1,845	2,268
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	721	37	75	79	369	161
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>514</i>	<i>22</i>	<i>71</i>	<i>47</i>	<i>263</i>	<i>111</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,564	43	76	194	917	1,335
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	179	3	0	2	124	51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,168	3,364	86	253	923	542
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	57	18	39			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)						
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)						
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>						
2.6	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	159	4	9	4	70	71
<i>Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác</i> <i>- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở</i>								

KW



Phụ lục III
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	145				1	144
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	143					143
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1					1
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	623	4	25	30	398	166
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25				25	0
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4					4
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5				5	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	249		5	4	224	16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	151	1	19	10	121	

KW

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	126	3	1	9	23	90
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	25		0	6	8	10
-	Đất thủy lợi	DTL	2			2		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0					0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0			0		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34			0	8	26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4				2	2
-	Đất công trình năng lượng	DNL	61	3	1		5	52
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	7		1			6
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0				0	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						

KV



DANH SÁCH
Các Sở, ngành nhận
Nghị quyết Thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) tỉnh Trà Vinh

TT	Đơn vị	Ghi chú
1	Công an tỉnh	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	
4	Sở Y tế	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	
6	Sở Giao thông và Vận tải	
7	Ban Dân tộc tỉnh	
8	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
9	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
11	Sở Công Thương	
12	Sở Xây dựng	
13	Sở Tài chính	
14	Sở Nội vụ	
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
16	Sở Tư pháp	
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	
19	Sở Khoa học và Công nghệ	
20	Thanh tra tỉnh	
21	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	
22	Cục thuế tỉnh	
23	Cục Thống kê tỉnh	
24	Trường Đại học Trà Vinh	

KV